TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2025/DS-ST
Ngày: 10-6-2025
"V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngoan
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Ngọc Diệu
Ông Trương Văn Phúc

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025 tại Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 136/2025/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2025 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 183/2025/QĐXX-ST ngày 14 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 152/2025/QĐST-DS ngày 30/5/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Cẩm L, sinh năm 1970.
Địa chỉ: số H, ấp E, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.
Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị Yến N, sinh năm 1990.
Địa chỉ: số H, ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.
Bị đơn: Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1980.
Địa chỉ: khu phố A, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.
(Tại phiên tòa bà N, bà N1 vắng mặt; bà N có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin xét xử vắng mặt, cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ khác cung cấp cho Tòa án, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có quan hệ quen biết nên bà L có cho bà N1 vay tiền 02 lần, cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 8/5/2023, cho vay số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Hai bên có làm giấy nợ, bà N1 có ghi họ tên, ngày tháng năm sinh, số căn cước công dân, số tiền mượn, có ký tên và ghi rõ họ tên vào. Thời hạn trả tiền là ngày 08/12/2023, bà N1 sẽ trả đủ cho bà L số tiền này, không tính lãi.

Lần 2: Vào ngày 25/9/2023 âm lịch (tức là ngày 08/11/2023 dương lịch), bà N1 tiếp tục vay của bà L số tiền 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng. Bà N2 có viết giấy nợ và ký tên, hứa 01 tuần sẽ trả cho bà L (tức ngày 15/11/2023 dương lịch), không có lãi.

Sau khi hết thời hạn nêu trên, bà L đã nhiều lần yêu cầu bà N2 trả tiền nhưng bà N2 cứ hứa hẹn và không trả.

Do đó, nay bà L làm đơn này yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết buộc bà Huỳnh Thị N1 có nghĩa vụ trả tiền cho bà L như sau:

- Tiền nợ gốc là 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng.

- Tiền lãi chậm trả do vi phạm nghĩa vụ trả tiền:

+ Tiền lãi của số tiền nợ gốc 15.000.000 đồng kể từ ngày 09/12/2023 cho đến ngày 10/6/2025 là 18 tháng 01 ngày, với mức lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền 2.245.000 đồng.

+ Tiền lãi của số tiền nợ gốc 25.000.000 đồng kể từ ngày 16/11/2023 cho đến ngày 10/6/2025 là 18 tháng 25 ngày, với mức lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền 3.907.000 đồng

Tổng cộng số tiền gốc và lãi bà N1 phải trả cho bà L là 46.152.000 (bốn mươi sáu triệu, một trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là bản chính giấy nợ đề ngày 25/9/2023 và ngày 08/5/2023.

Bị đơn bà N1 đã được tống đạt hợp lệ nhưng bà đều vắng mặt không lý do trong các buổi hòa giải, công khai chứng cứ và tại phiên tòa. Bà cũng không có ý phản đối đối với yêu cầu khởi kiện và các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà L khởi kiện yêu cầu bà N1 trả tiền số tiền vay còn nợ theo giấy nợ đề ngày 25/9/2023 và ngày 08/5/2023, nên xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn bà N1 có nơi cư trú tại thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Đại diện nguyên đơn có đơn xin vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không lý do tại phiên tòa nên căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung vụ án:

Bà L yêu cầu bà N1 trả số tiền còn nợ là 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là bản chính giấy nợ đề ngày 08/5/2023 và ngày 25/9/2023.

- Giấy nợ đề ngày 08/5/2023 thể hiện: Bà Huỳnh Thị N1, sinh ngày 10/5/1980, giấy CCCD số 0831800004481 có mượn của bà L số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, thời hạn vay đến ngày 08/12/2023.

- Giấy nhận tiền ngày 25/9/2023 âm lịch (nhằm ngày 08/11/2023 dương lịch) thể hiện: "bà Huỳnh Thị N1 có mượn của bà Huỳnh Cẩm L hai mươi lăm triệu, không có lãi, hứa 01 tuần sẽ trả dì 5.000.000 đồng cho đến hết".

Như vậy, tổng số tiền gốc cả hai lần vay là 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng. Nội dung trình bày của nguyên đơn phù hợp với các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo các giấy nợ thể hiện đây là hợp đồng vay tiền có thời hạn và không có lãi theo quy định tại khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự. Theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự thì "bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn…..trừ trường hợp có thỏa thuận khác". Đây là các hợp đồng vay tiền không có lãi, có thời hạn, các khoản vay trên đều đã quá thời hạn trả nợ theo thỏa thuận của hai bên. Do đó, việc bà L khởi kiện yêu cầu bà N1 trả lại số tiền vốn gốc đã vay và lãi chậm trả kể từ ngày hết hạn trả nợ là phù hợp với quy định của pháp luật. Tại Điều 357 Bộ luật Dân sự quy định " 1.Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả"Trong trường hợp này các bên không thỏa thuận lãi chậm trả, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả lãi theo lãi suất 0.83%/tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Lãi chậm trả được tính như sau:

-Đối với số tiền 15.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 08/5/2023, tính lãi từ ngày 09/12/2023 đến ngày 10/6/2025 là (18 tháng, 01 ngày): 15.000.000 đồng x 0.83% x 18 tháng 01 ngày = 2.245.150 đồng.

-Đối với số tiền 25.000.000 đồng theo biên giấy nhận tiền ngày 08/11/2023, tính lãi từ ngày 16/11/2023 đến ngày 10/6/2025 là (18 tháng, 25 ngày) : 25.000.000 đồng x 0.83% x 18 tháng, 25 ngày = 3.907.916 đồng.

Số tiền lãi chậm trả của hai khoản vay được tính là 2.245.150 đồng + 3.907.916 đồng = 6.153.066 đồng.

Như vậy tổng gốc và lãi được tính là 46.153.066 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu làm tròn số tiền lãi là 6.152.000 đồng nên chỉ yêu cầu bà N1 trả tổng gốc và lãi là 46.152.000 (bốn mươi sáu triệu, một trăm năm mươi hai nghìn) đồng là có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận bà L không yêu cầu tính lãi chậm trả kể từ ngày 11/6/2025 cho đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà N1 có trách nhiệm nộp án phí là 46.152.000 đồng x 5% = 2.307.600 (hai triệu, ba trăm lẻ bảy nghìn, sáu trăm) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 288, 357, 463, 466 và Điều 470 Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Cẩm L. Buộc bà Huỳnh Thị N1 có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị Cẩm L số tiền 46.152.000 (bốn mươi sáu triệu, một trăm năm mươi hai nghìn) đồng, trong đó tiền gốc là 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, tiền lãi là 6.152.000 (sáu triệu, một trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về án phí:

- Bà Huỳnh Thị N1 có trách nhiệm nộp số tiền án phí là 2.307.600 (hai triệu, ba trăm lẻ bảy nghìn, sáu trăm) đồng.

- Chi cục Thi hành án huyện Giồng Trôm hoàn lại cho Huỳnh Thị Cẩm L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.124.500 (một triệu, một trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010520 ngày 02/4/2025.

[3] Về quyền kháng cáo Bản án: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Ngoan